

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 6 - 2023

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Dũng Tấn;

2. Bà Trần Thị Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Quy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh TH1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TH tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh TH1, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 231/2022/TLST - HNGĐ ngày 15/12/2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST_HNGĐ ngày 07/6/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lâm Văn L1, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn CX 1, xã TN, huyện TH, tỉnh TH1; Anh L1 có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị L, sinh năm 1986. Địa chỉ : Thôn CX 1, xã TN, huyện TH, tỉnh TH1. Chị L có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2022, bản tự khai ngày 21/12/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là anh Lâm Văn L1 trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn là chị Lê Thị L kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 30/12/2007 tại Ủy ban nhân dân xã TN, huyện TH, tỉnh TH1. Đến đầu năm 2019 vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến chửi bới xúc phạm nhau, , theo anh L1 trình bày chị L có biểu hiện ngoại tình, nay xét thấy tình cảm không còn anh L1 đề nghị được ly hôn chị Lê Thị L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lâm Thị Như Quỳnh sinh ngày 04/8/2008 và Lâm Hồng Phúc, sinh ngày 22/9/2012. Ly hôn anh L1 xin được nuôi 02 con chung không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L1.

Về tài sản: Quyền sử dụng đất bố mẹ để lại, đã sang tên hai vợ chồng, Nhà xây 2019 trên đất là của vợ chồng xây dựng của vợ chồng. Vợ chồng nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện TH là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) phần này anh L1 và chị L thỏa thuận mỗi người trả một nửa, vợ chồng đã trả nợ xong cho Ngân hàng; Về phần xe cộ như chị L yêu cầu, anh L1 khai vợ chồng có 01 xe foteno bán ngày 26/5/2022 giá bán 18.000.000đ triệu anh L1 lấy tiền dùng để trả tiền làm nhà. 02 xe ben như chị L trình bày không phải là xe của anh L1. Ly hôn phần tài sản phần đất ở là đất của bố mẹ để anh L1 để lại nên anh L1 đề nghị được chia 80% khu đất, phần nhà vợ chồng xây, anh L1 đề nghị trả tiền chênh lệch cho chị L tiền đất ở và tiền nhà, đề nghị Tòa án xem xét các tài sản trên đất đề nghị lấy 60% giá trị vì anh L1 làm thu nhập cao hơn chị L.

Tại đơn yêu cầu ngày 20/12/2022, tại phiên họp cũng như trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn là chị Lê Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Lâm Văn L1 kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 30/12/2007 tại Ủy ban nhân dân xã TN, huyện TH, tỉnh TH1. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do anh L1 nghi kỵ về tình cảm, các tin nhắn chị L nhắn cho khách hàng, dẫn đến anh L1 đánh đập phải đi viện, đa chấn thương; Nay anh L1 xin ly hôn chị L xét thấy tình cảm không còn, chị L đồng ý ly hôn với anh L1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lâm Thị Như Quỳnh sinh ngày 04/8/2008 và Lâm Hồng Phúc, sinh ngày 22/9/2012. Ly hôn chị L xin được nuôi 02 con chung không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L.

Về tài sản: Quyền sử dụng đất 1022m² đã được cấp giấy chứng nhận số CS678009 đứng tên hai vợ chồng, đất ở 1000m², đất trồng cây hàng năm 22m², Diện tích thực sử dụng hiện tại là 1121,6m² nguồn gốc đất của nhà chồng sang tên cho vợ chồng, Nhà ở xây năm 2019 trên đất. Vợ chồng có 01 xe foteno bán ngày 26/5/2022, bán 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu), anh L1 cầm tiền ra Quảng Ninh mua 02 xe tải: 14HC-017.30 và xe tải BKS: 14HC01769. Về phần nợ chung: Nợ ngân hàng làm nhà và mua xe 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

Ly hôn phần đất ở chị L đề nghị được chia một phần đất để lấy nơi ở, một phần đất ở và phần nhà giao cho anh L1; anh L1 trả tiền chênh lệch cho chị L phần nhà và phần đất, phần tài sản Tiền bán xe mua 02 xe mới. Phần nợ ngân hàng hai bên cùng có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng. Tại phiên Tòa chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần xe cộ vợ chồng mua, vì chưa có căn cứ, tiền nợ ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện TH là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) phần này anh L1 và chị L thỏa thuận mỗi người trả một nửa, vợ chồng đã trả nợ xong cho Ngân hàng.

Các tài sản thẩm định và định giá khi các bên có tranh chấp gồm: Diện tích đất ở diện tích 1000m², thửa 987A tờ bản đồ 14 ở thôn CX 1, xã TN, huyện TH, tỉnh TH1. Diện tích đất trồng cây hàng năm 121,6m², thửa 987A tờ bản đồ 14 ở thôn CX 1, xã TN, huyện TH, tỉnh TH1.

Các tài sản trên đất: 01 Nhà mái thái xây năm 2019 diện tích 178m² lát gạch hoa, (Mái thái re xung quanh 50cm, ngoài xây tường đôi, trong xây nôi, phòng khách và phòng thờ ốp gỗ xoan trên trần và dưới chân, cửa khuôn hộc, 01 nhà tắm, bếp trong nhà), Bồn Hoa bậc tam cấp ốp đá 14,2m², 01 Tủ bếp gỗ xoan, trên mặt

bếp là đá đen, Tủ bếp gỗ xoan treo tường, Cổng sắt 4 cánh cắt CNC diện tích 4 cánh $8,71m^2$, Tường hoa bao sân xây nơi bồ cột dài 17m cao 75cm xây chất lãn sơn 2019; Tường hoa bao sân xây nơi bồ cột dài 23m cao 65cm xây chất lãn sơn 2019; Tường trước nhà dài 23,3m xây nơi bồ cột lãn sơn Cao 1,2m, phía trên cao 1,1m làm con lãn bồ cột; 02 Tường cổng rộng 01m, cao 1,9m, sơn vẽ tranh 02 mặt; 02 Trụ cổng 60x60cm cao 2,9m, phía trên làm mái thái giả gỗ; Tường chất và sơn năm 2019 diện tích $58m^2 + 30,5m^2$, Mái tôn dựa tường và nhà 04 kèo diện tích $38m^2$, 01 Bể nước có bể lọc phía trên, 02 máy bơm nhãn hiệu SanTino mua năm 2015. Sân lãn Bê tông $54m^2$ lãn dày 4cm, Sân lát gạch đỏ 60x60 diện tích $271m^2$, 19 cây xưa trồng năm 2020 vanh trung bình 19 cây, 03 cây mít trồng năm 2020 vanh 12, 04 cây vú sữa trồng năm 2020 vanh 20, 01 cây xoài vanh 50 trồng 2018, 01 cây sung vanh 75 trồng 2019; Tổng trị giá nhà và đất các tài sản trên đất là 2.290.108.000đ (Hai tỷ hai trăm chín mươi triệu một trăm linh tám nghìn đồng).

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Trong quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ: Điều 33, Điều 59, Khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 156, điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 9, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ly hôn giữa anh L1 và chị L, về giao nuôi con: Giao anh L1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lâm Hồng Phúc, chị L nuôi cháu Lâm Thị Như Quỳnh để đảm bảo quyền lợi của các bên, anh L1 và chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; Về tài sản Công nhận Quyền sử dụng đất $1121,6m^2$ đất là tài sản chung của chị L và anh L1, nguồn gốc là từ bố mẹ anh L1 để lại nên chia cho anh L1 phần hơn, các tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng đề nghị chia đôi, chia giá trị và chia hiện vật cho các bên có đất ở. Về án phí nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn, anh L1 và chị L phải chịu án phí đối với việc chia tài sản chung, theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1]. Về tố tụng: Anh Lâm Văn L1 và chị Lê Thị L có nơi đăng ký hộ khẩu trường trú tại xã TN, huyện TH, tỉnh TH1 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TH theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Lâm Văn L1 có đơn khiếu nại biên bản định giá và kết quả định giá, Tòa án đã trả lời đầy đủ cho anh L1 biết tại Thông báo trả lời đơn số 01/TLĐ-TATH ngày 26/5/2023, nội dung Biên bản định giá tài sản số 02/2023 ngày 15/3/2023 của Hội đồng định giá đã căn cứ: Luật đất đai hiện hành, nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết

thi hành luật đất đai; Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 về thi hành Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung về định giá, thẩm định giá tài sản; Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh TH1 về quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh TH1 và kham khảo giá đất giao dịch thực tế tại địa phương. Những Căn cứ Hội đồng định giá đưa ra là đúng quy định, phù hợp với tài liệu Hội đồng định giá thu thập, giá cả thực tế tại địa phương.

Về diện tích đất tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thực tế, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã có văn bản trả lời về diện tích tăng, đúng như Tòa án đã thẩm định nên việc khiếu nại của anh L1 là không có căn cứ.

Đối với diện tích sân bê tông 54m² Tòa án đã thẩm định, do nhầm lẫn về độ dày trong ghi biên bản thẩm định là 04cm, Hội đồng định giá tài sản ngày 26/5/2023 đã có văn bản đính chính về kích thước và áp khung giá, thông báo cho các đương sự và Tòa án được biết.

Tại phiên tòa anh L1 cho rằng diện tích sân bê tông là không đúng, giá máy bơm nước cao, giá chuyển nhượng đất tại địa phương không đúng thực tế, anh cho rằng phiếu thu thập thông tin về thửa đất của bà Nguyễn Thị Thủy là không chính xác, và cung cấp hợp đồng chuyển nhượng ngày 26/4/2021 bên nhận chuyển nhượng là Lê Thị Thủy chuyển nhượng thửa đất số 105 thửa số 06 ở xã TN, Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù anh L1 xuất trình bản phô tô ngày 26/4/2021 bên nhận chuyển nhượng là Lê Thị Thủy diện tích đất chuyển nhượng là 200m² đất ở và 100m² đất vườn giá trị chuyển nhượng chỉ có 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) thấp hơn giá đất quy định tại Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh TH1 về quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh TH1. Hơn nữa việc thu thập này anh L1 tự thu thập, Tại phiếu cung cấp thông tin về thửa đất do phòng Tài nguyên môi trường cung cấp cho Tòa án bà Lê Thị Thủy thừa nhận chuyển nhượng thửa đất số 105 thửa số 06 diện tích 300m² trị giá 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng); Do đó không có căn cứ hủy Biên bản định giá tài sản số 02/2023 ngày 15/3/2023 của Hội đồng định giá và phụ lục định giá kèm theo, Thông báo đính chính kết quả định giá; không có căn cứ để Tòa án, Hội đồng xét xử xem xét cho tiến hành định giá lại.

[2]. Về hôn nhân: Anh Lâm Văn L1 và chị Lê Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn theo như anh L1 trình bày, chị L có những tin nhắn không được nghiêm túc với người khác giới dẫn đến vợ chồng nghi kỵ về tình cảm, vợ chồng có xô xát, hai bên thừa nhận mâu thuẫn kéo dài từ năm 2019, anh L1 xin ly hôn chị L cũng đồng ý ly hôn với anh L1, thấy rằng vụ án kéo dài đã lâu, hai bên đã sống ly thân từ lâu mỗi người một nơi; Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng có mâu thuẫn, hiện tại mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Lâm Văn L1 được ly hôn chị Lê Thị L là phù hợp.

[3]. Về con chung: Anh L1 và chị L đều thừa nhận vợ chồng có 02 con chung, tên các cháu là Lâm Thị Như Quỳnh sinh ngày 04/8/2008 và Lâm Hồng Phúc, sinh ngày 22/9/2012, anh Lâm Văn L1 xuất trình cho Tòa án bản sao giấy

khai sinh của cháu là Lâm Thị Như Quỳnh sinh ngày 04/8/2008 và Lâm Hồng Phúc, sinh ngày 22/9/2012 có ghi họ tên bố là anh Lâm Văn L1, họ tên mẹ là chị Lê Thị L, như vậy đủ cơ sở khẳng định cháu là Lâm Thị Như Quỳnh sinh ngày 04/8/2008 và Lâm Hồng Phúc, sinh ngày 22/9/2012 là con chung của chị L và anh L1. Ly hôn nguyện vọng của chị L và anh L1 đều có nguyện vọng nuôi 02 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng, các cháu Quỳnh và Phúc đều có nguyện vọng ở với chị L, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình quy định:

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”

Để đảm bảo quyền lợi của các bên nên giao cháu Quỳnh là nữ giới chị L nuôi dưỡng, giao cháu Phúc cho anh L1 nuôi dưỡng, anh L1 và chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp.

[4]. Về tài sản:

[4.1]. Về tài sản chung: Anh L1 và chị L thừa nhận các tài sản vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 Nhà mái thái xây năm 2019 diện tích $178m^2$ và các tài sản trên đất được định giá là 985.243.900đ (Chín trăm tám mươi lăm triệu hai trăm bốn ba nghìn chín trăm đồng) nên chia đôi giá trị mỗi người được hưởng $985.243.900đ : 2 = 492.622.000đ$ (Bốn trăm chín mươi hai triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng).

[4.2]. Đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất đứng tên anh Lâm Văn L1 và chị Lê Thị L, diện tích thực tế hiện tại là $1121,6m^2$ nguồn gốc đất của nhà chồng sang tên cho vợ chồng, theo phiếu cung cấp thông tin địa chính số 271/CCTT-CNVPĐK ngày 11/5/2023 (Bút lục 115) của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện TH thì diện tích tăng lên là do sự chênh lệch số liệu giữa các lần đo do sử dụng các công cụ khác nhau, nên xác định $1121,6m^2$ đất trong đó $1000m^2$ đất ở và $121,6m^2$ là đất trồng cây hàng năm anh L1 và chị L được quyền sử dụng. Khi ly hôn chị L chưa có nơi ở nên cần chia phần đất ở để chị L làm nhà sinh sống.

Tuy nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 59 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Quy định:

“2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; ...”

Thấy rằng Quyền sử dụng đất anh L1 và chị L có được là từ gia đình nhà chồng cho tặng, phân chia, nên khi chia tài sản là quyền sử dụng đất phải phân chia anh L1 nhiều hơn là phù hợp. Nên chia cho chị L 40% giá trị đất ở trị giá $1.300.000.000đ \times 40\% = 520.000.000đ$, anh L1 60% giá trị đất ở trị giá $1.300.000.000đ \times 60\% = 780.000.000đ$ và $121,6m^2$ là đất trồng cây hàng năm trị giá 4.864.000đ giao anh L1 được quyền sử dụng là phù hợp.

Như vậy giá trị tài sản anh L1 được hưởng là: 780.000.000đ (Giá trị đất ở) + 4.864.000đ (Giá trị đất trồng cây hàng năm) + 492.622.000đ (1/2 giá trị tài sản trên đất) = 1.277.486.000đ (Một tỷ hai trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng); Chị L được hưởng: 520.000.000đ (Giá trị đất ở) + 492.622.000đ (1/2 giá trị tài sản trên đất) = 1.012.622.000đ (Một tỷ không trăm mười hai triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng)

Về chia hiện vật: Do ngôi nhà và công trình phần lớn chiếm khoảng 2/3 khu đất, nguyện vọng của anh L1 muốn lấy phần đất có nhà chị L đồng ý nên chia phần đất 337m² phần đất không có nhà ở là đất ở cho chị L, trị giá 438.100.000đ; các tài sản trên đất gồm: 16 cây xừa trị giá 4.160.000đ, 02 cây mít trị giá 114.000đ, tường xây phía giáp đường liên thôn 13,42m dài trị giá 2.002.000đ; Tổng giá trị hiện vật giao cho trị L là: (438.100.000đ + 4.160.000đ + 114.000đ + 2.002.000đ) = 444.376.000đ (Bốn trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng);

Chia phần đất diện tích 784,6m² trong đó có 663m² đất ở và 121,6m² là đất trồng cây hàng năm trị giá 663m² x 1.300.000đ/m² + 121,6m² x 40.000đ/m² = 866.764.000đ (Tám trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn đồng) cho anh L1 được quyền sử dụng;

Các tài sản trên phần đất chia cho anh L1 gồm: 01 Nhà mái thái xây năm 2019 diện tích 178m² lát gạch hoa, (Mái thái re xung quanh 50cm, ngoài xây tường đôi, trong xây nội, phòng khách và phòng thờ ốp gỗ xoan trên trần và dưới chân, cửa khuôn học, 01 nhà tắm, bếp trong nhà), Bồn Hoa bậc tam cấp ốp đá 14,2m², 01 Tủ bếp gỗ xoan, trên mặt bếp là đá đen, Tủ bếp gỗ xoan treo tường, Cổng sắt 4 cánh cắt CNC diện tích 4 cánh 8,71m², Tường hoa bao sân xây nội bờ cột dài 17m cao 75cm xây chất lẫn sơn 2019; Tường hoa bao sân xây nội bờ cột dài 23m cao 65cm xây chất lẫn sơn 2019; Tường trước nhà dài 9,88 (23,3m -13,42m phần tường sang đất chia cho chị L) xây nội bờ cột lẫn sơn Cao 1,2m, phía trên cao 1,1m làm con lẫn bờ cột; 02 Tường cổng rộng 01m, cao 1,9m, sơn vẽ tranh 02 mặt; 02 Trụ cổng 60x60cm cao 2,9m, phía trên làm mái thái giả gỗ; Tường chất và sơn năm 2019 diện tích 58m² + 30,5m², Mái tôn dựa tường và nhà 04 kèo diện tích 38m², 01 Bể nước có bể lọc phía trên, 02 máy bơm nhãn hiệu SanTino mua năm 2015. Sân lát Bê tông 54m² lát dày 4cm, Sân lát gạch đỏ 60x60 diện tích 271m², 03 cây xừa, 01 cây mít trồng năm 2020, 04 cây vú sữa trồng năm 2020, 01 cây xoài vanh 50 trồng 2018, 01 cây sung vanh 75 trồng 2019; trị giá 985.244.000đ – tài sản giao cho chị L (16 cây xừa trị giá 4.160.000đ, 02 cây mít trị giá 114.000đ, tường xây phía giáp đường liên thôn 13,42m dài trị giá 2.002.000đ) = 978.968.000đ, Tổng tài sản anh L1 được chia bằng hiện vật là: 866.764.000đ (Giá trị quyền sử dụng đất) + 978.968.000đ (Giá trị các tài sản trên đất) = 1.845.732.000đ (Một tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng)

Như vậy anh L1 phải trả giá trị cho chị L phần chênh lệch khi chia tài sản là: 1.012.622.000đ (Giá trị chị L được hưởng) - 444.376.000đ (Giá trị hiện vật được chia) = 568.246.000đ (Năm trăm sáu mươi tám triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng);

[4.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án anh L1 khai vợ chồng có nợ ngân hàng 280.000.000đ, hai bên đã trả nợ xong, mỗi người trả một nửa cho ngân hàng, nên Hội đồng xét xử không xem xét về phần công nợ.

[5]. *Về án phí và chi phí tố tụng khác:*

[5.1]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.400.000đ (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng), đây là vụ án hôn nhân, việc thẩm định định giá tài sản chung nên chị L và anh L1 mỗi người phải chịu một nửa; Chị L đã nộp tạm ứng trước nên anh L1 phải trả lại cho chị L số tiền 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng) theo quy định tại điều 156, điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5.2]. Về án phí: Anh L1 là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên anh L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh L1 và chị L phải chịu án phí trên giá trị tài sản chung vợ chồng, cụ thể anh L1 phải chịu $36.000.000đ + (1.277.486.000 - 800.000.000đ) \times 3\% = 50.325.000đ$ (Năm mươi triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản; Chị L phải chịu $36.000.000đ + (1.012.622.000đ - 800.000.000đ) \times 3\% = 42.379.000đ$ (Bốn mươi hai triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 33, Điều 59, Khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 156, điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 9, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho Anh Lâm Văn L1 được ly hôn chị Lê Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lâm Hồng Phúc, sinh ngày 22/9/2012 cho anh Lâm Văn L1 trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Lâm Thị Như Quỳnh sinh ngày 04/8/2008 cho chị Lê Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chị L và anh L1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở; Không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

3. Về tài sản:

3.1. Chia giá trị:

- Chia cho anh Lâm Văn L1 được hưởng 780.000.000đ (Giá trị đất ở) + 4.864.000đ (Giá trị đất trồng cây hàng năm) + 492.622.000đ (1/2 giá trị tài sản trên đất) = 1.277.486.000đ (*Một tỷ hai trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

- Chia cho chị Lê Thị L được hưởng: 520.000.000đ (Giá trị đất ở) + 492.622.000đ (1/2 giá trị tài sản trên đất) = 1.012.622.000đ (*Một tỷ không trăm mười hai triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

3.2. Chia hiện vật:

- Chia phần đất diện tích 784,6m² trong đó có 663m² đất ở và 121,6m² là đất trồng cây hàng năm, các tài sản trên đất gồm: 01 Nhà mái thái xây năm 2019 diện tích 178m², Bồn Hoa bậc tam cấp ốp đá 14,2m², 01 Tủ bếp gỗ xoan, 01 Tủ bếp gỗ xoan treo tường, 01 Cổng sắt 4 cánh cắt CNC, 02 Tường hoa bao sân xây nổi bề xây chát lán sơn 2019; Tường trước nhà dài 9,88, 02 Tường cổng rộng 01m, cao 1,9m, sơn vẽ tranh 02 mặt, 02 Trụ cổng 60x60cm cao 2,9m, phía trên làm mái thái giả gỗ, Tường chát và sơn năm 2019 diện tích 58m² + 30,5m², 01 Mái tôn dựa tường và nhà, 01 Bể nước có bể lọc phía trên, 02 máy bơm nhãn hiệu SanTino mua năm 2015. 01 Sân lát Bê tông, Sân lát gạch đỏ 60x60 diện tích 271m², 03 cây xua, 01 cây mít trồng năm 2020, 04 cây vú sữa trồng năm 2020, 01 cây xoài vanh 50 trồng 2018, 01 cây sung vanh 75 trồng 2019; Tổng giá trị là 1.845.732.000đ (*Một tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng*) cho anh Lâm Văn L1 được quyền sử dụng.

- Chia phần đất 337m² đất ở, phần đất không có nhà cho chị Lê Thị L L, các tài sản trên đất chị L được quyền sở hữu sử dụng gồm: 16 cây xua, 02 cây mít, tường xây phía giáp đường liên thôn dài 13,42m; Tổng giá trị hiện vật giao cho chị L là 444.376.000đ (*Bốn trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*); (Có sơ đồ chia đất cho các bên kèm theo)

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3.3. Anh Lâm Văn L1 phải trả cho chị Lê Thị L 568.246.000đ (*Năm trăm sáu mươi tám triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*) tiền chênh lệch chia tài sản.

4. Về án phí và lệ phí:

4.1. Về Lệ phí: Anh Lâm Văn L1 và chị Lê Thị L mỗi người phải chịu 2.200.000đ (*Hai triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền lệ phí thẩm định, định giá tài sản, chị L đã nộp đủ, anh Lâm Văn L1 phải trả cho chị Lê Thị L 2.200.000đ (*Hai triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền lệ phí thẩm định định giá tài sản do chị Lê Thị L đã nộp tạm ứng trước.

4.2. Về án phí:

- Anh Lâm Văn L1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm về việc ly hôn và 50.325.000đ (*Năm mươi triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L1 đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số: AA/2021/0006084 ngày 15/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TH, anh L1 còn phải nộp tiếp 50.325.000đ (*Năm mươi triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Lê Thị L phải chịu 42.379.000đ (*Bốn mươi hai triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 31.625.000đ (*Ba mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai số: AA/2021/0006094 ngày 22/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TH, chị L còn phải nộp tiếp 10.754.000đ (*Mười triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

thắng người phải thi hành án về khoản tiền phải trả còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh L1, chị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TH;
- TAND tỉnh TH1;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Văn phòng ĐKĐĐ (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thịnh Lê Dũng Tấn

Hoàng Văn Đạt

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TH;
- TAND tỉnh TH1;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Văn phòng ĐKDD (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thịnh Lê Dũng Tấn

Hoàng Văn Đạt

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TH;
- TAND tỉnh TH1;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Văn phòng ĐKDD (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Đạt

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Tùng Lê Dũng Tấn

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Tùng Trần Thị Thịnh

Hoàng Văn Đạt

